

DỰ THẢO

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2025

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

1. Tên cơ sở đào tạo: HỌC VIỆN THANH THIẾU NIÊN VIỆT NAM
2. Mã trường: HTN
3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu):

STT	Loại cơ sở đào tạo	Tên cơ sở đào tạo	Mã trường	Địa điểm
1	Cơ sở đào tạo chính	Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam	HTN	Số 58 Nguyễn Chí Thanh - Số 3 Chùa Láng, Đống Đa, Hà Nội
2	Phân hiệu	Phân hiệu Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh	HTH	261 Hoàng Hữu Nam, Phường Tân Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: <https://vya.edu.vn>
5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):
<https://www.facebook.com/hocvienthanhnienvietnam>
6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0989770066
7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://vya.edu.vn/cong-khai-clgd>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Khoa học xã hội và hành vi		300	103	53	
Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	Đại học	200	54	26	92
Quản lý nhà nước	Đại học	100	49	27	93
Tâm lý học	Đại học	0	0	0	0
Dịch vụ xã hội		500	155	76	
Công tác xã hội	Đại học	200	64	30	97
Công tác thanh thiếu niên	Đại học	300	91	46	93
Báo chí và thông tin		100	120	45	89
Quan hệ công chúng	Đại học	100	120	45	89
Pháp luật		200	190	103	
Luật	Đại học	200	190	103	83

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://tuyensinh.vya.edu.vn/vya-ban-hanh-de-an-tuyen-sinh-2024>

<https://tuyensinhvya.edu.vn/de-an-tuyen-sinh-vya-nam-2023>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển

STT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh			
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	Ghi chú
1	Năm tuyển sinh 2023	x	x		
2	Năm tuyển sinh 2024	x	x		

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2023			Năm 2024		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Pháp luật							
1.1	Luật							
1.1.1	Luật	Xét tuyển	200	167	24.5	190	138	26
1.1.1.1	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý			42			42	
1.1.1.2	Ngữ Văn, Địa lý, GDCD			61			42	
1.1.1.3	Toán, Địa lí, GDCD			37			34	
1.1.1.4	Toán, Vật lý, Hóa học			27			20	
1.1.2	Luật	Thi tuyển	180	199	22	190	232	25.5
1.1.2.1	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý			39			40	
1.1.2.2	Ngữ Văn, Địa lý, GDCD			138			180	
1.1.2.3	Toán, Địa lí, GDCD			20			12	
1.1.2.4	Toán, Vật lý, Hóa học			2			0	
2	Báo chí và thông tin							
2.1	Báo chí và truyền thông							
2.1.1	Quan hệ công chúng	Xét tuyển	170	219	25.5	65	41	27.5
2.1.1.1	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý			64			12	
2.1.1.2	Ngữ Văn, Địa lý, GDCD			119			26	
2.1.1.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh			14			2	
2.1.1.4	Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh			22			1	
2.1.2	Quan hệ công chúng	Thi tuyển	160	304	24	65	82	27.5
2.1.2.1	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý			30			15	
2.1.2.2	Ngữ Văn, Địa lý, GDCD			203			67	
2.1.2.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh			4			0	
2.1.2.4	Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh			67			0	

3	Dịch vụ xã hội							
3.1	Công tác xã hội							
3.1.1	Công tác thanh thiếu niên	Xét tuyển	75	105	20	75	159	23
3.1.1.1	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý			51			47	
3.1.1.2	Ngữ Văn, Địa lý, GDCD			27			65	
3.1.1.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh			2			3	
3.1.1.4	Toán, Địa lí, GDCD			25			44	
3.1.2	Công tác thanh thiếu niên	Thi tuyển	75	77	17	75	66	24.5
3.1.2.1	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý			22			8	
3.1.2.2	Ngữ Văn, Địa lý, GDCD			41			55	
3.1.2.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh			7			0	
3.1.2.4	Toán, Địa lí, GDCD			7			3	
3.1.3	Công tác xã hội	Xét tuyển	75	65	20	75	271	22
3.1.3.1	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý			27			83	
3.1.3.2	Ngữ Văn, Địa lý, GDCD			19			111	
3.1.3.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh			3			12	
3.1.3.4	Toán, Địa lí, GDCD			16			65	
3.1.4	Công tác xã hội	Thi tuyển	75	91	17	75	38	25.5
3.1.4.1	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý			15			3	
3.1.4.2	Ngữ Văn, Địa lý, GDCD			66			36	
3.1.4.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh			4			0	
3.1.4.4	Toán, Địa lí, GDCD			6			0	
4	Khoa học xã hội và hành vi							
4.1	Khoa học chính trị							
4.1.1	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	Xét tuyển	75	68	20	75	162	21
4.1.1.1	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý			52			57	
4.1.1.2	Ngữ Văn, Địa lý, GDCD			12			53	
4.1.1.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh			1			8	
4.1.1.4	Toán, Địa lí, GDCD			3			44	

4.1.2	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	Thi tuyển	75	50	17	75	74	24.5
4.1.2.1	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý			9			20	
4.1.2.2	Ngữ Văn, Địa lý, GDCD			37			46	
4.1.2.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh			1			0	
4.1.2.4	Toán, Địa lí, GDCD			3			7	
4.1.3	Quản lý nhà nước	Xét tuyển	75	81	20	75	118	23
4.1.3.1	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý			19			30	
4.1.3.2	Ngữ Văn, Địa lý, GDCD			41			41	
4.1.3.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh			6			5	
4.1.3.4	Toán, Địa lí, GDCD			15			42	
4.1.4	Quản lý nhà nước	Thi tuyển	75	97	18	75	68	25.5
4.1.4.1	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý			12			8	
4.1.4.2	Ngữ Văn, Địa lý, GDCD			68			56	
4.1.4.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh			7			0	
4.1.4.4	Toán, Địa lí, GDCD			10			4	
4.1.5	Tâm lý học	Xét tuyển	100	172	20	55	38	26.5
4.1.5.1	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý			47			8	
4.1.5.2	Ngữ Văn, Địa lý, GDCD			66			15	
4.1.5.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh			12			3	
4.1.5.4	Toán, Địa lí, GDCD			47			12	
4.1.6	Tâm lý học	Thi tuyển	100	123	21	55	63	26.5
4.1.6.1	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý			14			5	
4.1.6.2	Ngữ Văn, Địa lý, GDCD			94			57	
4.1.6.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh			5			0	
4.1.6.4	Toán, Địa lí, GDCD			10			1	

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Công tác thanh thiếu niên	7760102	661/QĐ-BGDĐT	17/02/2012	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2012	2024
2	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	7310202	661/QĐ-BGDĐT	17/02/2012	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2012	2024
3	Tâm lý học	7310401	2002/QĐ- BGDDT	20/07/2020	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2020	2024
4	Luật	7380101	4450/QĐ-BGDĐT	20/10/2017	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2017	2024
5	Công tác xã hội	7760101	3274/QĐ- BGDDT	24/08/2012	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2012	2024
6	Quản lý nhà nước	7310205	4450/QĐ-BGDĐT	20/10/2017	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2017	2024
7	Quan hệ công chúng	7320108	4450/QĐ-BGDĐT	20/10/2017	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2017	2024
8	Kinh tế (dự kiến)	7310101					
9	Công nghệ thông tin (dự kiến)	7480201					

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03)

- Từ 15 điểm trở lên đối với thí sinh sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT.
- Đối với phương thức sử dụng kết quả học tập bậc THPT điểm 03 môn trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 20 điểm trở lên;

- Điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT:

Sử dụng kết quả của 3 môn trong đó có ít nhất một trong hai môn Toán, Ngữ Văn để xét tuyển.

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://tuyensinh.vya.edu.vn/vya-ban-hanh-de-an-tuyen-sinh-2024>

<https://tuyensinhvya.edu.vn/de-an-tuyen-sinh-vya-nam-2023>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT

<https://tuyensinhvya.edu.vn/quy-che-tuyen-sinh-nam-2025>

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non)

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh: Đã tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương)

- Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Thi tuyển; Xét tuyển;

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4		Tổ hợp xét tuyển 5		Tổ hợp xét tuyển 6	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đại học	7310202	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	100	100-Xét điểm thi tốt nghiệp THPT	130	A09	TO	C00	VA	C20	VA	D01	VA	X74	VA	X21	TO
2	Đại học	7310202	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	200	200-Xét kết quả học tập THPT		A09		C00		C20		D01		X74		X21	
3	Đại học	7310202	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	301	301-Xét tuyển thăng		A09		C00		C20		D01		X74		X21	
4	Đại học	7310205	Quản lý nhà nước	100	100-Xét điểm thi tốt nghiệp THPT	130	A09	TO	C00	VA	C20	VA	D01	VA	X74	VA	X21	TO
5	Đại học	7310205	Quản lý nhà nước	200	200-Xét kết quả học tập THPT		A09		C00		C20		D01		X74		X21	

6	Đại học	7310205	Quản lý nhà nước	301	301-Xét tuyển thẳng		A09		C00		C20		D01		X74		X21	
7	Đại học	7310401	Tâm lý học	100	100-Xét điểm thi tốt nghiệp THPT	150	A09	TO	C00	VA	C20	VA	D01	VA	X74	VA	X21	TO
8	Đại học	7310401	Tâm lý học	200	200-Xét kết quả học tập THPT		A09		C00		C20		D01		X74		X21	
9	Đại học	7310401	Tâm lý học	301	301-Xét tuyển thẳng		A09		C00		C20		D01		X74		X21	
10	Đại học	7320108	Quan hệ công chúng	100	100-Xét điểm thi tốt nghiệp THPT	400	C00	VA	C20	VA	D01	VA	D15	VA	X74	VA		
11	Đại học	7320108	Quan hệ công chúng	200	200-Xét kết quả học tập THPT		C00		C20		D01		D15		X74			
12	Đại học	7320108	Quan hệ công chúng	301	301-Xét tuyển thẳng		C00		C20		D01		D15		X74			

13	Đại học	7380101	Luật	100	100-Xét điểm thi tốt nghiệp THPT	350	A00	TO	D01	TO	C00	VA	C20	VA	X74	VA	X21	TO
14	Đại học	7380101	Luật	200	200-Xét kết quả học tập THPT		A00		D01		C00		C20		X74		X21	
15	Đại học	7380101	Luật	301	301-Xét tuyển thăng		A00		D01		C00		C20		X74		X21	
16	Đại học	7760101	Công tác xã hội	100	100-Xét điểm thi tốt nghiệp THPT	150	A09	TO	C00	VA	C20	VA	D01	VA	X74	VA	X21	TO
17	Đại học	7760101	Công tác xã hội	200	200-Xét kết quả học tập THPT		A09		C00		C20		D01		X74		X21	
18	Đại học	7760101	Công tác xã hội	301	301-Xét tuyển thăng		A09		C00		C20		D01		X74		X21	
19	Đại học	7760102	Công tác thanh thiếu niên	100	100-Xét điểm thi tốt nghiệp THPT	130	X70	VA	C00	VA	C20	VA	D01	VA	X74	VA	X21	TO

20	Đại học	7760102	Công tác thanh thiếu niên	200	200-Xét kết quả học tập THPT		X70		C00		C20		D01		X74		X21	
21	Đại học	7760102	Công tác thanh thiếu niên	301	301-Xét tuyển thẳng		X70		C00		C20		D01		X74		X21	
22	Đại học	7310101	Kinh tế (dự kiến)	100	100-Xét điểm thi tốt nghiệp THPT	150	D01	VA	A00	TO	X21	TO	D10	TO				
23	Đại học	7310101	Kinh tế (dự kiến)	200	200-Xét kết quả học tập THPT		D01		A00		X21		D10					
24	Đại học	7310101	Kinh tế (dự kiến)	301	301-Xét tuyển thẳng		D01		A00		X21		D10					
25	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin (dự kiến)	100	100-Xét điểm thi tốt nghiệp THPT	120	D01	VA	A00	TO	X21	TO	D10	TO				
26	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin (dự kiến)	200	200-Xét kết quả học tập THPT		D01		A00		X21		D10					
27	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin (dự kiến)	301	301-Xét tuyển thẳng		D01		A00		X21		D10					

1.5. Ngưỡng đầu vào

- Đối với phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025:

Có tổng điểm của tổ hợp đăng ký xét tuyển (dự kiến) lớn hơn hoặc bằng 15 điểm, ngưỡng cụ thể của từng ngành Học viện sẽ thông báo trong Thông báo tuyển sinh tại thời điểm tổ chức xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Đối với phương thức xét kết quả học tập của bậc THPT đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2025 (PT3):

Thí sinh có tổng điểm trung bình chung học tập 03 môn trong tổ hợp xét tuyển của năm lớp 12 thuộc tổ hợp ĐKXT của Học viện (dự kiến) lớn hơn hoặc bằng 20 điểm (*không bao gồm điểm ưu tiên*).

- *Điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT*: Đối tượng dự tuyển được đề cập tại mục này phải đáp ứng các điều kiện sau:

Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại Đề án này;

Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành và không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc bị hạn chế các quyền dân sự liên quan đến việc học tập;

Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

** Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, Học viện sẽ thực hiện các biện pháp cần thiết và tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.*

- Sử dụng kết quả của 3 môn trong đó có ít nhất một trong hai môn Toán, Ngữ Văn để xét tuyển.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

- Mã trường: HTN

- Mã ngành:

Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước (7310202);

Công tác xã hội (7760101)

Công tác Thanh thiếu niên (7760102)

Quan hệ công chúng (7320108)

Quản lý nhà nước (7310205)

Luật (7380101)

Tâm lý học (7310401)

Kinh tế (7310101) (dự kiến)

Công nghệ thông tin (7480201) (dự kiến)

- Tổ hợp xét tuyển:

STT	Ngành học	Mã ngành	Chỉ tiêu	Mã tổ hợp	Tổ hợp môn xét tuyển
1	Công tác Thanh thiếu niên	7760102	130	C00	Văn, Sử, Địa
				X74	Văn, Địa, GDKT & PL
				D01	Văn, Toán, Anh
				X21	Toán, Địa, GDKT&PL
				C20	Văn, Địa, GD&CD
				X70	Văn, Sử, GDKT & PL
2	Công tác Xã hội	7760101	150	C00	Văn, Sử, Địa
				X74	Văn, Địa, GDKT & PL
				D01	Văn, Toán, Anh
				C20	Văn, Địa, GD&CD
				A09	Toán, Địa, GD&CD
				X21	Toán, Địa, GDKT & PL
3	Luật	7380101	350	C00	Văn, Sử, Địa
				X74	Văn, Địa, GDKT & PL
				A00	Toán, Lý, Hóa
				D01	Toán, Văn, Anh

STT	Ngành học	Mã ngành	Chỉ tiêu	Mã tổ hợp	Tổ hợp môn xét tuyển
				C20	Văn, Địa, GDCD
				X21	Toán, Địa, GDKT&PL
4	Quan hệ Công chúng	7320108	400	C00	Văn, Sử, Địa
				X74	Văn, Địa, GDKT & PL
				D01	Văn, Toán, Anh
				C20	Văn, Địa, GDCD
				D15	Văn, Địa, Anh
5	Quản lý Nhà nước	7310205	130	C00	Văn, Sử, Địa
				X74	Văn, Địa, GDKT & PL
				D01	Văn, Toán, Anh
				C20	Văn, Địa, GDCD
				A09	Toán, Địa, GDCD
				X21	Toán, Địa, GDKT & PL
6	Tâm lý học	7310401	150	C00	Văn, Sử, Địa
				X74	Văn, Địa, GDKT & PL
				C20	Văn, Địa, GDCD
				A09	Toán, Địa, GDCD
				D01	Văn, Toán, Anh
				X21	Toán, Địa, GDKT & PL
7	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7310202	130	C00	Văn, Sử, Địa
				X74	Văn, Địa, GDKT & PL
				D01	Văn, Toán, Anh
				C20	Văn, Địa, GDCD
				A09	Toán, Địa, GDCD
				X21	Toán, Địa, GDKT & PL
8	Công nghệ thông tin (dự kiến)	7480201	120	D01	Văn, Toán, Anh
				A00	Toán, Lý, Hóa
				X21	Toán, Địa, GDKT & PL
				D10	Toán, Địa, Anh
9	Kinh tế	7310101	150	D01	Văn, Toán, Anh

STT	Ngành học	Mã ngành	Chỉ tiêu	Mã tổ hợp	Tổ hợp môn xét tuyển
	(dự kiến)			A00	Toán, Lý, Hóa
				X21	Toán, Địa, GDKT & PL
				D10	Toán, Địa, Anh

- Điểm chênh lệch giữa các tổ hợp là: **Không có**

- Điều kiện phụ trong xét tuyển: **Không có**

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

- Thời gian tuyển sinh theo kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển: Trực tuyến qua cổng thông tin tuyển sinh của cơ sở đào tạo, chuyển phát nhanh qua bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam;

- Điều kiện xét tuyển: **Đã tốt nghiệp trung học phổ thông (hoặc tương đương)**

+ Ngành Quan hệ công chúng (7320108)

Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển
Văn + Sử + Địa	C00
Văn + Địa + GDKT & PL	X74
Văn + Toán + Anh	D01
Văn + Địa + GDCD	C20
Văn + Địa + Anh	D15

+ Ngành Quản lý nhà nước (7310205)

Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển
----------------------	-------------------------

Văn + Sử + Địa	C00
Văn + Địa + GDKT & PL	X74
Văn + Toán + Anh	D01
Văn + Địa + GD&CD	C20
Toán + Địa + GD&CD	A09
Toán + Địa + GDKT & PL	X21

+ Ngành Luật (7380101)

Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển
Văn + Sử + Địa	C00
Văn + Địa + GDKT & PL	X74
Toán + Lý + Hóa	A00
Toán + Văn + Anh	D01
Văn + Địa + GD&CD	C20
Toán + Địa + GDKT&PL	X21

+ Ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước (7310202)

Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển
Văn + Sử + Địa	C00
Văn + Địa + GDKT & PL	X74
Văn + Toán + Anh	D01
Văn + Địa + GD&CD	C20
Toán + Địa + GD&CD	A09

Toán + Địa + GDKT & PL	X21
------------------------	-----

+ Ngành Công tác xã hội (7760101)

Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển
Văn + Sử + Địa	C00
Văn + Địa + GDKT & PL	X74
Văn + Toán + Anh	D01
Văn + Địa + GDCD	C20
Toán + Địa + GDCD	A09
Toán + Địa + GDKT & PL	X21

+ Ngành Công tác Thanh thiếu niên (7760102)

Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển
Văn, Sử, Địa	C00
Văn, Địa, GDKT & PL	X74
Văn, Toán, Anh	D01
Toán, Địa, GDKT&PL	X21
Văn, Địa, GDCD	C20
Văn, Sử, GDKT & PL	X70

+ Ngành Tâm lý học (7310401)

Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển
Văn + Sử + Địa	C00
Văn + Địa + GDKT & PL	X74

Văn + Địa + GDCD	C20
Toán + Địa + GDCD	A09
Văn + Toán + Anh	D01
Toán + Địa + GDKT & PL	X21

+ Ngành Kinh tế (7310101) (dự kiến)

Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển
Văn, Toán, Anh	D01
Toán, Lý, Hóa	A00
Toán, Địa, GDKT & PL	X21
Toán, Địa, Anh	D10

+ Ngành Công nghệ thông tin (7480201) (dự kiến)

Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển
Văn, Toán, Anh	D01
Toán, Lý, Hóa	A00
Toán, Địa, GDKT & PL	X21
Toán, Địa, Anh	D10

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

Theo quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

Lệ phí xét tuyển: theo quy định của Bộ GD&ĐT và của Học viện.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Học viện áp dụng học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP và Nghị định 97/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 81/2021/NĐ-CP về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm: Thực hiện theo Nghị định 97/NĐ-CP của Chính phủ

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Đợt 1	Từ tháng 5 đến 17h ngày 28/7/2025
2	Đợt 2	Sẽ thông báo sau nếu đợt 1 chưa đủ chỉ tiêu

1.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

- Đối với thí sinh xét tuyển bị nhầm đối tượng và khu vực khi đạt đủ điều kiện xét tuyển vẫn được chấp nhận kết quả xét tuyển sau đó phải có minh chứng và yêu cầu sửa đổi gửi về theo thời gian quy định
- Đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2025 chỉ đăng ký thành công vào tất cả các ngành đào tạo tại Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam bằng phương thức xét học bạ khi thực hiện đăng ký xét tuyển trên cổng thông tin của CSĐT, nộp hồ sơ đầy đủ về Học viện và có đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên cổng thông tin của Bộ Giáo dục trong thời gian quy định.
- Đối với phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT thực hiện theo thời gian quy định của Bộ Giáo dục

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học. (không trái các quy định hiện hành).

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 93.230.000.000

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 15.500.000

Cán bộ kê khai

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ,
địa chỉ Email)



Nguyễn Công Hiếu

Số điện thoại: 0964529276

Email: hieunguyen.vya@gmail.com

Hà Nội, Ngày 24 tháng 02 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Hải Đăng